

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ GPMB THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ CHÍ MINH, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ pháp lý tính toán : Luật Đất đai năm 2024

Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ

Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ

Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng

Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng

Quyết định số 1133/2026/QĐ-UBND ngày 28/3/2026 của UBND thành phố Hải Phòng

Quyết định số 528/2026/QĐ-UBND ngày 06/2/2026 của UBND thành phố Hải Phòng

00

Chủ hộ: **Bùi Tiến Duật**

CCCD: 030056006167

- Năm sinh: 05/8/1956

- SĐT: 0368069177

Địa chỉ: Thôn Tứ Xuyên - Xã Chí Minh - TP. Hải Phòng

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN  | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|-------------|---------|
| 1   | Bồi thường, hỗ trợ về Đất:                |        |            |                 |                |                  |              | 185.200.500 |         |
|     | Cộng tiền bồi thường, hỗ trợ về đất : 1.3 | m2     | 246,80     |                 |                |                  |              | 185.200.500 |         |
| 1.1 | Nguồn gốc đất - Trích lục địa chính 01/78 |        |            |                 |                |                  |              |             |         |

| STT   | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|       | <p>Căn cứ Báo cáo nguồn gốc sử dụng đất của UBND xã Chí Minh xác định như sau:</p> <p>'- Theo hồ sơ đo đạc GPMB được Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Hải Phòng, thực hiện và xác nhận ngày 15/9/2025. Ông Bùi Tiến Duật hiện đang sử dụng thửa đất số 01, tờ bản đồ số 78, diện tích đo đạc hiện trạng 246,8 m², trong đó diện tích thu hồi là 239,6 m².</p> <p>- Theo hồ sơ pháp lý:</p> <p>+ Ông Nguyễn Ngọc Dinh đã được UBND huyện Tứ Kỳ cấp GCN QSD đất số vào sổ cấp Giấy số 122, tại thửa đất số 123, tờ bản đồ số 02, diện tích 458 m² và thửa đất số 124, diện tích 249 m², đất ao; cấp ngày 25/12/2001.</p> <p>+ Thực hiện Dự án xây dựng đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, thửa đất của ông Nguyễn Ngọc Dinh đã bị thu hồi 599,2 m² đất ở.</p> <p>+ Ngày 15/8/2019, ông Nguyễn Ngọc Dinh đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho ông Bùi Tiến Duật.</p> <p>- Căn cứ vào hồ sơ pháp lý, phần diện tích thu hồi 246,8 m² gồm 38,9 m² là đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở đã được cấp GCN QSDĐ năm 2001, 200,7 m² là đất nuôi trồng thủy sản, diện tích thu hồi ngoài chỉ giới là 7,2 m² là đất nuôi trồng thủy sản.</p> <p>- Vị trí thửa đất để xác định giá đất: Đất CLN thuộc KV2; đất NTS thuộc KV3. Thửa đất tiếp giáp 2 mặt đường; đất CLN tương đương với VT1 đường gom</p> |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
| 1.2   | <b>Đơn giá đất:</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|       | <p>Căn cứ Khoản 6 Điều 3 Nghị quyết 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định : Giá đất tính tiền bồi thường về đất quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật Đất đai và giá đất tính tiền sử dụng đất tại nơi tái định cư quy định tại khoản 3 Điều 111 của Luật Đất đai được tính theo giá đất trong bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Nghị quyết này.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|       | <p>Căn cứ Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố Hải Phòng tại Nghị Quyết số 85/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng và Quy định Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2026 tại Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 10/7/2026</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|       | <p>Căn cứ Quy định tiêu chí xác định vị trí đối với từng loại đất, số lượng vị trí đất trong Bảng giá đất tại Nghị Quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của HĐND thành phố Hải Phòng, sửa đổi bổ sung tại Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND ngày 28/7/2026</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
| 1.2.1 | <p>Giá đất ở nông thôn Khu vực 2 đường gom cao tốc HN-HP Km61+200 đến Km68+800, vị trí 1 là: 7.500.000 đồng. Vị trí thửa đất tiếp giáp với nhiều đường, phố có tên trong Bảng giá đất được tính cộng thêm 10% vào giá trị thửa đất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
| 1.2.2 | <p>Giá đất trồng cây lâu năm địa bàn xã thuộc Khu vực 2 là 120.000 đồng</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |            |                 |                |                  |              |            |         |

| STT   | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN  | GHI CHÚ |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|-------------|---------|
| 1.2.3 | Giá đất nuôi trồng thủy sản địa bàn xã thuộc Khu vực 3 là 100.000 đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |            |                 |                |                  |              |             |         |
| 1.3   | Tiền bồi thường, hỗ trợ đất: 1.3.1+1.3.2+1.3.3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2     | 239,60     |                 |                |                  |              | 185.200.500 |         |
| 1.3.1 | Đất nông nghiệp (CLN) có GCN QSDĐ đủ điều kiện bồi thường về đất theo Khoản 2 Điều 95 Luật đất đai 2024.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m2     | 38,90      |                 | 120.000        | 1,00             | 100%         | 4.668.000   |         |
| 1.3.2 | Đất nông nghiệp (NTS) có GCN QSDĐ đủ điều kiện bồi thường về đất theo Khoản 2 Điều 95 Luật đất đai 2024.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m2     | 200,70     |                 | 100.000        | 1,00             | 100%         | 20.070.000  |         |
| 1.3.3 | Hỗ trợ khác khi nhà nước thu hồi đất theo Khoản 11 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m2     | 38,90      |                 | 7.500.000      | 1,10             | 50%          | 160.462.500 |         |
|       | Hỗ trợ đối với đất vườn, ao, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở; đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền đất ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền sử dụng đất hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính trước ngày 01/7/2014 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng sang đất ở thì hỗ trợ bằng 50% giá đất ở theo bảng giá đất, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất ở tối đa tại địa phương. Mức hỗ trợ nêu trên chỉ được tính một lần cho một hộ gia đình, cá nhân. |        |            |                 |                |                  |              |             |         |
|       | Hạn mức giao đất ở tối đa cho cá nhân tại khu vực các xã theo Khoản 2 Điều 9 Quyết định 158/2025/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng là 200,0 m2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |        |            |                 |                |                  |              |             |         |
| 2     | Bồi thường, hỗ trợ về tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |            |                 |                |                  |              | 60.364.607  |         |
|       | Tổng cộng vật kiến trúc, cây cối, hoa màu được bồi thường, hỗ trợ:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |            |                 |                |                  |              | 60.364.607  |         |
|       | Nhà và công trình xây dựng từ năm 2024 trên đất nông nghiệp (CLN+NTS) không được bồi thường theo Khoản 2 Điều 105 Luật đất đai.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |            |                 |                |                  |              |             |         |
|       | * Nhà gỗ 1 (kết cấu 1 tầng, gỗ lim, mái ngói kích thước 6,5mx6,5m cao 3,45m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |            |                 |                |                  |              |             |         |
|       | Cột gỗ tròn D18. Gỗ lim Nam Phi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | md     | 109,44     | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0           |         |
|       | 0.09*0.09*3,14*(3,45*4+2,4*12)*1/(0.045*0.22) = 109,4433                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |            |                 |                |                  |              |             |         |
|       | Dầm gỗ kt 12x8. Gỗ lim Nam Phi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | md     | 25,21      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0           |         |
|       | 0.12*0.08*6,5*4*1/(0.045*0.22) = 25,2121                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |            |                 |                |                  |              |             |         |
|       | Dầm gỗ kt 7x18. Gỗ lim Nam Phi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | md     | 35,89      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0           |         |
|       | 0.07*0.18*(1.9*12+0.45*12)*1/(0.045*0.22) = 35,8909                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |        |            |                 |                |                  |              |             |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | Dầm gỗ kt 6x12. Gỗ lim Nam Phi                                                           | md     | 19,20      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.06*0.12*6.6*4*1/(0.045*0.22) = 19,2$                                                  |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Dầm gỗ kt 18x18. Gỗ lim Nam Phi                                                          | md     | 20,29      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.18*0.18*3.1*2*1/(0.045*0.22) = 20,2909$                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cầu phong Dầm gỗ kt 8x8. Gỗ lim Nam Phi                                                  | md     | 26,89      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,08*0,08*(5,6*4+4,8*4)*1/(0.045*0.22) = 26,8929$                                       |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Vì kèo Dầm gỗ kt 7x18. Gỗ lim Nam Phi                                                    | md     | 12,73      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,07*0,18*(1,9*4+1,2*2)*1/(0.045*0.22) = 12,7273$                                       |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cầu phong Dầm gỗ kt 8x8. Gỗ lim Nam Phi                                                  | md     | 8,02       | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,08*0,08*3,1*4*1/(0.045*0.22) = 8,0162$                                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cầu phong đỉnh nóc Dầm gỗ kt 10x18. Gỗ lim Nam Phi                                       | md     | 5,64       | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,1*0,18*3,1*1*1/(0.045*0.22) = 5,6364$                                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cầu phong Dầm gỗ kt 8x8. Gỗ lim Nam Phi                                                  | md     | 17,07      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,08*0,08*6,6*4*1/(0.045*0.22) = 17,0667$                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Lợp mái ngói 22v/m2, sườn gỗ, không vì kèo                                               | m2     | 118,58     | HD.30047        | 523.233        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $7.7*7.7*2 = 118,58$                                                                     |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 500x500(mm)                                         | m2     | 42,25      | VKT.20031       | 240.469        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $6.5*6.5 = 42,25$                                                                        |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Ốp vì ruồi gỗ ván dày 2cm                                                                | m2     | 3,72       | HD.30033        | 492.887        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1.2*3.1 = 3,72$                                                                         |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa panô đặc, chớp, panô kính mài 8 ly có phần kính dưới 30% tổng diện tích cánh, gỗ lim | m2     | 8,66       | VKT.20175       | 3.900.000      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $2*2.25+1.85*2.25 = 8,6625$                                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Ốp tường bằng tấm nhựa + khung xương                                                     | m2     | 46,67      | VKT.20073       | 161.659        |                  | 0%           | 0          |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | $2.45 \times (6.5 + 6.5) \times 2 - 2.45 \times (2 + 1.85 + 3.1) = 46,6725$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Ốp gỗ ván dày 2cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m2     | 44,30      | HD.30033        | 492.887        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $2 \times (6,5 + 6,5) \times 2 - 2 \times (1,85 + 2) = 44,3$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Máng tôn thu nước kim loại sườn sắt hộp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | m2     | 1,60       | VKT.20110       | 321.701        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.2 \times 8 = 1,6$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Xây móng gạch chi > 33cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m3     | 27,26      | VKT.20006       | 1.658.061      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,6 \times 0,6 \times 1,6 \times 4 + 0,6 \times 6,5 \times 4 \times 1,6 = 27,264$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | San lấp mặt bằng bằng cát đen                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | m3     | 40,34      | VKT.20003       | 309.378        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1.6 \times 6.5 \times 6.5 - 27.264 = 40,336$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | <b>* Sân 1 cạnh nhà gỗ 1 - kết cấu khung cột kèo gỗ mái tôn kim loại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cột gỗ tròn D17. Gỗ lim Nam Phi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | md     | 34,49      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.085 \times 0.085 \times 3,14 \times 2,15 \times 7 \times 1 / (0.045 \times 0.22) = 34,4881$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cột gỗ vuông D7x7. Gỗ lim Nam Phi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | md     | 2,13       | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.07 \times 0.07 \times 2,15 \times 2 \times 1 / (0.045 \times 0.22) = 2,1283$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Dầm gỗ kt 3x15. Gỗ nhóm 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | md     | 8,27       | VKT.20188       | 800.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.03 \times 0.15 \times (1,9 \times 3 + 2,5 \times (4 + 1)) \times 1 / (0.045 \times 0.22) = 8,2727$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | <i>Các công trình phục vụ đời sống (như: cổng, tường rào, bán mái, sân, bếp, bể nước, công trình phụ) xây dựng trên cùng thửa đất có đất ở nhưng không đủ điều kiện công nhận là đất ở thì hỗ trợ bằng 100% mức giá theo quyết định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố theo Khoản 7 Điều 17 Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng</i> |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | <i>Mái tôn, sân xây dựng trên diện tích 38,9 m<sup>2</sup> là đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở đã được cấp GCN QSDĐ năm 2001</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Mái nhà; Lợp tôn kim loại sườn gỗ, không kèo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | m2     | 37,00      | VKT.20143       | 267.567        |                  | 100%         | 9.899.979  |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                                                              | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | $7.3*2+8*2.8 = 37$                                                                                                                     |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 500x500(mm)                                                                                       | m2     | 33,51      | VKT.20031       | 240.469        |                  | 100%         | 8.056.914  |         |
|     | $1.85*7.3+2.5*8 = 33,505$                                                                                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Óp gỗ ván dày 2cm                                                                                                                      | m2     | 17,80      | HD.30033        | 492.887        |                  | 100%         | 8.773.389  |         |
|     | $2*(2+3,9+3) = 17,8$                                                                                                                   |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Trần gỗ công nghiệp                                                                                                                    | m2     | 27,36      | VKT.20106       | 400.000        |                  | 100%         | 10.944.000 |         |
|     | $1.2*2.4*2.5+1.2*2.4*2+1.2*2.4*5 = 27,36$                                                                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | <i>* WC xây dựng trên diện tích 38,9 m² là đất trồng cây lâu năm trong cùng thửa đất ở đã được cấp GCN QSDĐ năm 2001</i>               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Óp gỗ ván dày 2cm                                                                                                                      | m2     | 6,80       | HD.30033        | 492.887        |                  | 100%         | 3.351.632  |         |
|     | $2*3.4 = 6,8$                                                                                                                          |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa đi khung nhôm kính                                                                                                                 | m2     | 3,00       | VKT.20200       | 950.000        |                  | 100%         | 2.850.000  |         |
|     | $0.9*2+0.6*2 = 3$                                                                                                                      |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tường rào 110, gạch đặc cao 2m, gắn mảnh chai, cả móng                                                                                 | m      | 6,79       | HD.30039        | 1.312.000      |                  | 100%         | 8.911.760  |         |
|     | $1.9*(1.75+1.75+2.7+0.95)*0.5 = 6,7925$                                                                                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tường ốp đá granit loại thường                                                                                                         | m2     | 11,59      | VKT.20038       | 457.734        |                  | 100%         | 5.305.137  |         |
|     | $1.9*(1.25+2.7+1.5+0.65) = 11,59$                                                                                                      |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | <b>Nhà và công trình xây dựng từ năm 2024 trên đất nông nghiệp (CLN+NTS) không được bồi thường theo Khoản 2 Điều 105 Luật đất đai.</b> |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bể nước thải ngầm xây gạch chi 110, bóc tách:                                                                                          |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Xây bể tường gạch chi, chiều dày 11cm                                                                                                  | m3     | 1,55       | VKT.20008       | 1.987.514      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1,2*(1,5+2,7)*2*0.11 +1,5*2,7*0.11 = 1,5543$                                                                                          |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Trát tường trong bể                                                                                                                    | m2     | 14,13      | VKT.20078       | 105.359        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1,2*(1,5+2,7)*2 +1,5*2,7 = 14,13$                                                                                                     |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan nắp bể                                                                                               | m3     | 0,20       | VKT.20023       | 5.710.896      |                  | 0%           | 0          |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                                                              | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | $1,5*2,7*0,05 = 0,2025$                                                                                                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bể nước 1. Bể nước nổi xây gạch chi 110 có nắp, bóc tách:                                                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Xây bể tường gạch chi, chiều dày 11cm                                                                                                  | m3     | 7,68       | VKT.20008       | 1.987.514      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $2*(5,7+8+9,8)*0,11 + 5,7*8*0,5*0,11 = 7,678$                                                                                          |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Trát tường trong, ngoài bể                                                                                                             | m2     | 116,80     | VKT.20078       | 105.359        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $2*(5,7+8+9,8)*2 + 5,7*8*0,5 = 116,8$                                                                                                  |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan nắp bể                                                                                               | m3     | 2,28       | VKT.20023       | 5.710.896      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $5,7*8*0,05 = 2,28$                                                                                                                    |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tường ốp đá granit loại thường                                                                                                         | m2     | 14,04      | VKT.20038       | 457.734        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1,2*8+1,2*3,7 = 14,04$                                                                                                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | <b>Nhà và công trình xây dựng từ năm 2024 trên đất nông nghiệp (CLN+NTS) không được bồi thường theo Khoản 2 Điều 105 Luật đất đai.</b> |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | <b>* Sân trước - kết cấu khung cột kèo gỗ mái tôn kim loại</b>                                                                         |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cột gỗ tròn D17. Gỗ lim Nam Phi                                                                                                        | md     | 56,83      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,085*0,085*3,14*3,1*8*1/(0,045*0,22) = 56,8308$                                                                                      |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cột gỗ tròn D15. Gỗ lim Nam Phi                                                                                                        | md     | 17,48      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,075*0,075*3,14*2,45*4*1/(0,045*0,22) = 17,4841$                                                                                     |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Dầm gỗ 7x12. Gỗ lim Nam Phi                                                                                                            | md     | 51,59      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,07*0,12*7,6*(7+1)*1/(0,045*0,22) = 51,5879$                                                                                         |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Dầm gỗ 10x10. Gỗ lim Nam Phi                                                                                                           | md     | 7,68       | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,1*0,1*7,6*1*1/(0,045*0,22) = 7,6768$                                                                                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cầu phong Dầm gỗ 6x6. Gỗ lim Nam Phi                                                                                                   | md     | 13,82      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,06*0,06*7,6*5*1/(0,045*0,22) = 13,8182$                                                                                             |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Vì kèo Dầm gỗ 18x18. Gỗ lim Nam Phi                                                                                                    | md     | 39,93      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                         | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | $0.18*0.18*3.05*4*1/(0.045*0.22) = 39,9273$                                                       |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Vì kèo Dầm gỗ chéo 7x18. Gỗ lim Nam Phi                                                           | md     | 28,51      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.07*0.18*(2*4+3.6*4)*1/(0.045*0.22) = 28,5091$                                                  |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Trụ vuông 15x15. Gỗ lim Nam Phi                                                                   | md     | 10,91      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,15*0,15*1,2*4*1/(0.045*0.22) = 10,9091$                                                        |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Vách đầu hồi Ốp gỗ ván dày 2cm                                                                    | m2     | 1,86       | HD.30033        | 492.887        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1.2*3.1*0.5 = 1,86$                                                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Vách Ốp gỗ ván dày 2cm                                                                            | m2     | 7,50       | HD.30033        | 492.887        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $2.5*3 = 7,5$                                                                                     |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa panô đặc, chớp, panô kính mài 8 ly có phần kính dưới 30% tổng diện tích cánh, gỗ đầu, chò chỉ | m2     | 2,80       | VKT.20177       | 1.500.000      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1.3*2.15 = 2,795$                                                                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Vách Ốp gỗ ván dày 2cm                                                                            | m2     | 15,18      | HD.30033        | 492.887        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $2.3*7.6-2.3*1.3+0.3*2.3 = 15,18$                                                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Lợp mái tôn lạnh, sườn thép (thực tế sườn gỗ)                                                     | m2     | 54,72      | HD.30056        | 488.333        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $9.6*5.7 = 54,72$                                                                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 500x500(mm)                                                  | m2     | 43,20      | VKT.20031       | 240.469        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $4.5*9.6 = 43,2$                                                                                  |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tường rào 110, gạch đặc cao 2m, gắn mảnh chai, cả móng                                            | m      | 5,20       | HD.30039        | 1.312.000      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1.6*6.5*0.5 = 5,2$                                                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Hoa sắt tường rào vuông 12-14mm                                                                   | m2     | 3,58       | HD.30062        | 550.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,55*6,5 = 3,575$                                                                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Xây cột, trụ bằng gạch chỉ đặc trụ công                                                           | m3     | 0,47       | HD.30008        | 2.623.803      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.45*0.45*2.3 = 0,4658$                                                                          |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Xây tường gạch chỉ, chiều dày <= 33cm bậc tam cấp                                                 | m3     | 0,36       | VKT.20009       | 1.919.493      |                  | 0%           | 0          |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                                              | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | $0.2*0.3*3*2 = 0,36$                                                                                                   |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bể nước nổi xây gạch chi 110 có nắp, bóc tách:                                                                         |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Xây bể tường gạch chi, chiều dày 11cm                                                                                  | m3     | 3,85       | VKT.20008       | 1.987.514      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1*(11+1)*2*0.11 + 11*1*0.11 = 3,85$                                                                                   |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Trát tường trong, ngoài bể                                                                                             | m2     | 59,00      | VKT.20078       | 105.359        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1*(11+1)*2*2 + 11*1 = 59$                                                                                             |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan nắp bể                                                                               | m3     | 0,55       | VKT.20023       | 5.710.896      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $11*1*0,05 = 0,55$                                                                                                     |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tường ốp đá granit loại thường                                                                                         | m2     | 7,80       | VKT.20038       | 457.734        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1,2*6,5 = 7,8$                                                                                                        |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | <b>* Nhà gỗ 2 (kết cấu 02 tầng, gỗ lim, mái tôn kim loại kích thước 6,25mx4,8m, tầng 1 cao 2,9m, tầng 2 cao 3,15m)</b> |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tầng 2                                                                                                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cột gỗ tròn D22. Gỗ lim Nam Phi                                                                                        | md     | 105,46     | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,11*0,11*3,14*(3,97+2,9)*4*1/(0.045*0.22) = 105,4621$                                                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cột gỗ tròn D22. Gỗ lim Nam Phi                                                                                        | md     | 316,39     | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,11*0,11*3,14*(3,97+2,9)*12*1/(0.045*0.22) = 316,3864$                                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Dầm gỗ 7x12. Gỗ lim Nam Phi                                                                                            | md     | 26,52      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,07*0,12*6,25*5*1/(0.045*0.22) = 26,5152$                                                                            |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Dầm chéo gỗ 7x18. Gỗ lim Nam Phi                                                                                       | md     | 39,71      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,07*0,18*(2*12+1,8*4)*1/(0.045*0.22) = 39,7091$                                                                      |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Dầm gỗ 22x22. Gỗ lim Nam Phi                                                                                           | md     | 46,93      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.22*0.22*4.8*2*1/(0.045*0.22) = 46,9333$                                                                             |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cầu phong Dầm gỗ 7x7. Gỗ lim Nam Phi                                                                                   | md     | 27,96      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                         | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | $0.07*0.07*((4.2+5.65)*2*2+2.85*4+2.85*2)/(0.045*0.22) = 27,9646$                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Vi ruồi gỗ                                                                                        |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Dầm chéo gỗ 7x18. Gỗ lim Nam Phi                                                                  | md     | 9,16       | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,07*0,18*1,8*4*1/(0.045*0.22) = 9,1636$                                                         |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Vi ruồi Ốp gỗ ván dày 2cm                                                                         | m2     | 2,64       | HD.30033        | 492.887        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1.2*2.2*0.5*2 = 2,64$                                                                            |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Lợp mái tôn lạnh, sườn thép (thực tế sườn gỗ)                                                     | m2     | 60,00      | HD.30056        | 488.333        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $4.8*6.25*2 = 60$                                                                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa panô đặc, chớp, panô kính mài 8 ly có phần kính dưới 30% tổng diện tích cánh, gỗ lim          | m2     | 1,87       | VKT.20175       | 3.900.000      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.85*2.2 = 1,87$                                                                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa panô đặc, chớp, panô kính mài 8 ly có phần kính dưới 30% tổng diện tích cánh, gỗ dầu, chò chỉ | m2     | 2,59       | VKT.20177       | 1.500.000      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1.15*2.25 = 2,5875$                                                                              |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Song gỗ cửa sổ, gỗ nhóm 4                                                                         | m2     | 5,22       | VKT.20174       | 115.755        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.9*1.45*4 = 5,22$                                                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Khuôn cửa đơn, gỗ lim                                                                             | md     | 18,80      | VKT.20184       | 620.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $(0.9+1.45)*2*4 = 18,8$                                                                           |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cửa panô đặc, chớp, panô kính mài 8 ly có phần kính dưới 30% tổng diện tích cánh, gỗ lim          | m2     | 5,22       | VKT.20175       | 3.900.000      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.9*1.45*4 = 5,22$                                                                               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Vách tường nhà gỗ lim                                                                             | m2     | 55,46      | VKT.20116       | 1.700.000      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $3.15*(6.25+4.8)*2-0.85*2.2-1.15*2.25-0.9*2.2*4-0.9*1.45*4+1.6*2.15 = 55,4575$                    |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Ngưỡng cửa Dầm gỗ 8x10. Gỗ lim Nam Phi                                                            | md     | 17,86      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.08*0.1*(6.25+4.8)*2*1/(0.045*0.22) = 17,8586$                                                  |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Sàn nhà gỗ lim                                                                                    | m2     | 31,01      | VKT.20116       | 1.700.000      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $6.25*4.8-1.7*1.1+0.6*4.8 = 31,01$                                                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                         | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | Lan can gỗ (tay vịn thẳng, con tiện); Gỗ nhóm III                 | md     | 4,80       | VKT.20162       | 1.150.000      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $4.8 = 4,8$                                                       |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Lan can gỗ (tay vịn thẳng, con tiện); Gỗ nhóm II                  | md     | 7,00       | VKT.20163       | 1.700.000      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1.7+1.7+1.8+1.8 = 7$                                             |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Mặt bậc cầu thang gỗ lim                                          | m2     | 2,69       | VKT.20118       | 2.800.000      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.17*0.65*12+1.7*0.8 = 2,686$                                    |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Vai thang dầm gỗ 4,5x15. Gỗ lim Nam Phi                           | md     | 4,77       | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.045*0.15*(1.7+1.8)*2*1/(0.045*0.22) = 4,7727$                  |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Vai thang dầm gỗ 4,5x10. Gỗ lim Nam Phi                           | md     | 2,27       | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.045*0.1*(1.5+1)*2*1/(0.045*0.22) = 2,2727$                     |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Trụ cầu thang cao tới 0,85m bằng gỗ tiết diện 200x200; Gỗ nhóm II | cái    | 1,00       | VKT.20159       | 2.800.000      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $2*0.5 = 1$                                                       |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tầng 1                                                            |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Dầm gỗ 9x14. Gỗ lim Nam Phi                                       | md     | 56,25      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,09*0,14*(6,25*4+4,8*4)*1/(0.045*0.22) = 56,2545$               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Dầm gỗ 9x7. Gỗ lim Nam Phi                                        | md     | 15,91      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,09*0,07*6,25*4*1/(0.045*0.22) = 15,9091$                       |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Ngưỡng cửa Dầm gỗ 10x12. Gỗ lim Nam Phi                           | md     | 17,21      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,1*0,12*((4,8+6,25)*2-2,45*2-3)*1/(0.045*0.22) = 17,2121$       |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Vách tường nhà gỗ lim                                             | m2     | 16,68      | VKT.20116       | 1.700.000      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1,25*(1,05*2+1,6)+1,7*6,25+1,3*1,1 = 16,68$                      |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Ốp tường bằng tấm nhựa + khung xương                              | m2     | 18,05      | VKT.20073       | 161.659        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $2.8*(2.9+1.05+1.05+1.05)+0.85*1.3 = 18,045$                      |        |            |                 |                |                  |              |            |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                 | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 500x500(mm)                                          | m2     | 30,00      | VKT.20031       | 240.469        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | 6.25*4.8 = 30                                                                             |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Xây móng gạch chi > 33cm                                                                  | m3     | 22,05      | VKT.20006       | 1.658.061      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | 0.6*0.6*1.5*4+0.6*(4.8+6.25)*2*1.5 = 22,05                                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | San lấp mặt bằng bằng cát đen                                                             | m3     | 22,95      | VKT.20003       | 309.378        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | 6.25*4.8*1.5-22.05 = 22,95                                                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Hoa trang trí đầu cột xi măng D40                                                         | cái    | 16,00      | VKT.20293       | 115.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | 16 = 16                                                                                   |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | <b>* Chòi lục giác kết cấu khung cột kèo gỗ lim, mái tôn kim loại (Cạnh 2m, cao 2,9m)</b> |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cột gỗ tròn D18. Gỗ lim Nam Phi                                                           | md     | 37,30      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | 0,09*0,09*3,14*2,42*6*1/(0.045*0.22) = 37,3032                                            |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Dầm gỗ 14x8. Gỗ lim Nam Phi                                                               | md     | 13,58      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | 0,14*0,08*6*2*1/(0.045*0.22) = 13,5758                                                    |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Dầm gỗ 10x7. Gỗ lim Nam Phi                                                               | md     | 8,48       | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | 0,1*0,07*6*2*1/(0.045*0.22) = 8,4848                                                      |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Dầm gỗ 15x10. Gỗ lim Nam Phi                                                              | md     | 5,98       | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | 0,15*0,1*3.95*1*1/(0.045*0.22) = 5,9848                                                   |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Dầm gỗ 15x7. Gỗ lim Nam Phi                                                               | md     | 8,38       | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | 0,15*0,07*3.95*2*1/(0.045*0.22) = 8,3788                                                  |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Dầm chéo gỗ 15x7. Gỗ lim Nam Phi                                                          | md     | 12,73      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | 0,15*0,07*6*2*1/(0.045*0.22) = 12,7273                                                    |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Con Kê Dầm gỗ 15x15. Gỗ lim Nam Phi                                                       | md     | 12,27      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | 0,15*0,15*0.9*6*1/(0.045*0.22) = 12,2727                                                  |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cột trụ giữa gỗ tròn D20. Gỗ lim Nam Phi                                                  | md     | 4,76       | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                      | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|----------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | $0,1*0,1*3,14*1.5*1*1/(0.045*0.22) = 4,7576$                   |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cầu phong Dầm gỗ 7x7. Gỗ lim Nam Phi                           | md     | 14,85      | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.07*0.07*(2.7*6+1.2*6+0.8*6+0.3*6)*1/(0.045*0.22) = 14,8485$ |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Mái nhà; Lợp tôn kim loại sườn gỗ, không kèo                   | m2     | 29,74      | VKT.20143       | 267.567        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $3.25*3.05*0.5*6 = 29,7375$                                    |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bê tông móng trụ D20                                           | m3     | 0,17       | VKT.20017       | 2.526.285      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,1*0,1*3,14*0,9*6 = 0,1696$                                  |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Xây tường gạch chi, chiều dày 11cm bờ be                       | m3     | 0,29       | VKT.20008       | 2.126.713      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $2.2*6*0.2*0.11 = 0,2904$                                      |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Lát nền, sàn bằng gạch Ceramic, Gạch 500x500(mm)               | m2     | 34,80      | VKT.20031       | 240.469        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $5.8*6 = 34,8$                                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Xây móng gạch chi > 33cm                                       | m3     | 3,24       | VKT.20006       | 1.658.061      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,6*0,6*1,5*6 = 3,24$                                         |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | San lấp mặt bằng bằng cát đen                                  | m3     | 12,36      | VKT.20003       | 309.378        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $10,4*1,5-3,24 = 12,36$                                        |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tường rào 110, gạch đặc cao 2m, gắn mảnh chai, cả móng         | m      | 14,50      | HD.30039        | 1.312.000      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1.45*(5.3+2.7+5+7)*0.5 = 14,5$                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Tường ốp đá granit loại thường                                 | m2     | 24,00      | VKT.20038       | 457.734        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1.2*(5.3+2.7+5+7) = 24$                                       |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bể nước nổi xây gạch chi 110 có nắp, bóc tách:                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Xây bể tường gạch chi, chiều dày 11cm                          | m3     | 2,96       | VKT.20008       | 1.987.514      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1,6*(2,6+3,2)*2*0.11 + 2,6*3,2*0.11 = 2,9568$                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Trát tường trong, ngoài bể                                     | m2     | 154,42     | VKT.20078       | 105.359        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1,6*(2,6+3,2)*2* + 2,6*3,2 = 154,4192$                        |        |            |                 |                |                  |              |            |         |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ      | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|     | Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan nắp bể       | m3     | 0,42       | VKT.20023       | 5.710.896      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $2,6*3,2*0,05 = 0,416$                         |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Cây hương                                      |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Mái nhà; Lợp tôn Fibrôximăng sườn sắt          | m2     | 0,74       | VKT.20141       | 316.942        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,7*1,05 = 0,735$                             |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Xây tường gạch chi, chiều dày 11cm             | m3     | 0,35       | VKT.20008       | 2.126.713      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.9*(0.7+1.05)*2*0.11 = 0,3465$               |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bê tông cốt thép lanh tô, tấm đan              | m3     | 0,07       | VKT.20023       | 5.710.896      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,7*1,05*0,1 = 0,0735$                        |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Bê tông móng trụ                               | m3     | 0,04       | VKT.20017       | 2.526.285      |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,2*0,2*0,5*2 = 0,04$                         |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Mái nhà; Lợp tôn kim loại sườn sắt, không kèo  | m2     | 23,20      | VKT.20147       | 379.477        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $8*2.9 = 23,2$                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Trụ gỗ tròn D15. Gỗ lim Nam Phi                | md     | 5,35       | VKT.20187       | 890.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0,075*0,075*3,14*1*3*1/(0.045*0.22) = 5,3523$ |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Hàng rào gỗ tạp                                | m2     | 25,95      | VKT.20220       | 138.875        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1,5*(8+5,3+4) = 25,95$                        |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Mái nhà; Lợp tôn kim loại sườn sắt, không kèo  | m2     | 10,50      | VKT.20147       | 379.477        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1,5*7 = 10,5$                                 |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Hoa sắt tường rào vuông 12-14mm                | m2     | 6,60       | HD.30062        | 550.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $0.55*12 = 6,6$                                |        |            |                 |                |                  |              |            |         |
|     | Ván ốp gỗ công nghiệp                          | m2     | 14,40      | VKT.20115       | 330.000        |                  | 0%           | 0          |         |
|     | $1.2*2.4*5 = 14,4$                             |        |            |                 |                |                  |              |            |         |



| STT   | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ                                                                                                                                                                                                                                                       | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN  | GHI CHÚ |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|-------------|---------|
|       | Căn cứ Điều 104 Luật đất đai và Điều 9 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố Hải Phòng, Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam sở hữu nhà ở khi Nhà nước thu hồi đất mà phải di chuyển chỗ ở thì được bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt theo các mức sau: |        |            |                 |                |                  |              |             |         |
|       | - Di chuyển chỗ ở trong phạm vi xã, phường:                                                                                                                                                                                                                                                     | hộ     | 1,00       |                 | 12.000.000     | 1,0              |              | 12.000.000  | x       |
|       | - Trường hợp có từ 02 hộ gia đình trở lên có chung quyền sử dụng đất và cùng chung sống trên 01 thửa đất thu hồi thì mức bồi thường bằng 1,5 lần mức bồi thường quy định                                                                                                                        | hộ     | 1,00       |                 | 10.000.000     | 1,5              |              | 15.000.000  |         |
| 4     | Các khoản hỗ trợ:                                                                                                                                                                                                                                                                               |        |            |                 |                |                  |              | 0           |         |
| 4.1   | Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                             |        |            |                 |                |                  |              | 0           |         |
| 4.2   | Hỗ trợ thưởng tiến độ                                                                                                                                                                                                                                                                           |        |            |                 |                |                  |              | 0           |         |
|       | Căn cứ Điều 16 tại Quyết định 72/2026/QĐ-UBND của UBND thành phố Hải Phòng, hỗ trợ người có tài sản trên đất thu hồi chấp hành, thực hiện tháo dỡ, di chuyển tài sản trên đất, bàn giao mặt bằng được thưởng tiến độ bằng tiền, mức hỗ trợ một lần cụ thể như sau:                              |        |            |                 |                |                  |              |             |         |
|       | - Bàn giao mặt bằng trước thời điểm phê duyệt PABT hỗ trợ và không thuộc trường hợp phải quyết định kiểm đếm bắt buộc: mức hỗ trợ bằng tiền tương đương 5% giá trị tài sản được bồi thường, hỗ trợ nhưng tối đa không quá 20.000.000 đồng/hộ                                                    | hộ     | 1,0        |                 | 60.364.607     | 1,0              | 5%           | 3.018.230   |         |
| 4.3   | Hỗ trợ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |            |                 |                |                  |              | 0           |         |
| 4.3.1 | Hỗ trợ thuê nhà                                                                                                                                                                                                                                                                                 |        |            |                 |                |                  |              | 0           |         |
| 4.3.2 | Hỗ trợ cho gia đình thuộc diện chính sách                                                                                                                                                                                                                                                       |        |            |                 |                |                  |              | 0           |         |
| 5     | Tái định cư                                                                                                                                                                                                                                                                                     |        |            |                 |                |                  |              |             |         |
|       | Theo báo cáo xét duyệt tái định cư của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng.                                                                                                                                                                                                                 |        |            |                 |                |                  |              |             |         |
| 6     | Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: (5) = (1) + (2) + (3) + (4)                                                                                                                                                                                                                                    |        |            |                 |                |                  |              |             |         |
|       | Bằng số:                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |            |                 |                |                  |              | 257.565.107 |         |
|       | Làm tròn                                                                                                                                                                                                                                                                                        |        |            |                 |                |                  |              | 257.565.000 |         |
|       | Bằng chữ:                                                                                                                                                                                                                                                                                       |        |            |                 |                |                  |              |             |         |
|       | Err:511                                                                                                                                                                                                                                                                                         |        |            |                 |                |                  |              |             |         |

NGƯỜI LẬP

CTCP TƯ VẤN THẨM ĐỊNH GIÁ DUYÊN HẢI  
CHỦ TỊCH HĐQT

| STT | CÁC KHOẢN MỤC TÍNH TOÁN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ | ĐƠN VỊ | KHỐI LƯỢNG | MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ (ĐỒNG) | HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH | HỆ SỐ HỖ TRỢ | THÀNH TIỀN | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|
|-----|-------------------------------------------|--------|------------|-----------------|----------------|------------------|--------------|------------|---------|

Nguyễn Văn Khang

Lương Văn Lịch